

Số: 217 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch
nông thôn tỉnh Bình Phước đến cuối năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 06/TTr-SNN ngày 09/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến hết năm 2019 (sau đây viết tắt là Bộ chỉ số) với các chỉ số như sau:

Chỉ số 1: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh: 97,65%.

Chỉ số 2: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCKTQG):

- Từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: 5,04%.

- Từ công trình cấp nước sinh hoạt nhỏ lẻ: Không đánh giá.

Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 93,94%.

Chỉ số 4: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Không đánh giá.

Chỉ số 5: Tỷ lệ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững (%), theo các cấp độ:

- Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững: 5,3%.

- Số công trình cấp nước tập trung hoạt động tương đối bền vững: 5,3%.

- Số công trình cấp nước tập trung hoạt động kém bền vững: 73,6%.
- Số công trình cấp nước tập trung không hoạt động: 15,8%.

(Chi tiết có các bảng tổng hợp kèm theo: Bảng 1,2,3)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan hàng năm tiếp tục tổ chức thực hiện việc cập nhật thông tin, điều chỉnh các chỉ số theo quy định và hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương để tham mưu UBND tỉnh công bố số liệu Bộ chỉ số theo quy định.

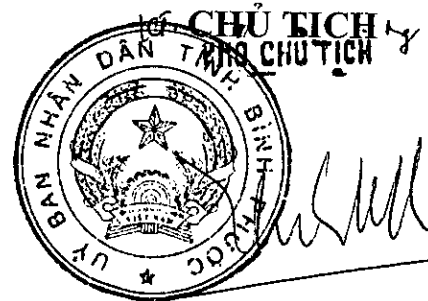
2. Bộ chỉ số sau khi được công bố phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử tỉnh Bình Phước và Cổng thông tin điện tử Sở Nông Nghiệp và PTNT để các tổ chức, cá nhân tra cứu, sử dụng khi cần thiết.

3. Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí để thực hiện công tác lấy mẫu xét nghiệm đánh giá chất lượng nước sinh hoạt tại các hộ dân trên địa bàn tỉnh làm cơ sở để công bố số liệu nước sinh hoạt đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Trung tâm quốc gia NS và VSMTNT;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qd 18-020). 72



Huỳnh Anh Minh

BẢNG 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên huyện	Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ CTCNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ CTCNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
							Số hộ					Tỷ lệ	Số hộ				
1	Đông Xoài	5.629	2.687	47,73	KĐG	KĐG	KĐG	2.687	47,73	2.929	52,03	99,77	-	KĐG	KĐG	-	-
2	Phước Long	2.543	-	-	KĐG	KĐG	KĐG	-	-	2.533	99,61	99,61	47	KĐG	KĐG	47	100
3	Bình Long	5.666	206	3,64	KĐG	KĐG	KĐG	206	3,64	4.630	81,71	85,35	187	KĐG	KĐG	124	66,04
4	Chơn Thành	19.211	1.328	6,91	KĐG	KĐG	KĐG	1.328	6,91	18.969	98,74	105,65	216	KĐG	KĐG	215	99,54
5	Hớn Quản	27.418	764	2,79	KĐG	KĐG	KĐG	764	2,79	26.476	96,56	99,35	612	KĐG	KĐG	599	97,88
6	Bù Đốp	15.217	463	3,04	KĐG	KĐG	KĐG	463	3,04	14.516	95,39	98,44	847	KĐG	KĐG	730	86,19
7	Bù Đăng	34.326	864	2,52	KĐG	KĐG	KĐG	864	2,52	32.633	95,07	97,58	1.606	KĐG	KĐG	1.382	86,02
8	Bù Gia Mập	16.945	495	2,92	KĐG	KĐG	KĐG	495	2,92	15.620	92,18	95,10	2.433	KĐG	KĐG	1.757	72,22
9	Phú Riềng	22.334	1.146	5,13	KĐG	KĐG	KĐG	1.146	5,13	20.361	91,16	96,29	880	KĐG	KĐG	723	82,10
10	Đông Phú	22.554	1.905	8,45	KĐG	KĐG	KĐG	1.905	8,45	19.821	87,88	96,33	568	KĐG	KĐG	418	73,50
11	Lộc Ninh	30.818	366	1,19	KĐG	KĐG	KĐG	366	1,19	29.196	94,74	95,92	1.587	KĐG	KĐG	955	60,18
	Tổng	202.661	10.223	5,04	-			10.223	5,04	187.683	92,61	97,65	7.396	-		6.948	93,94

Ghi chú: KĐG là "Không đánh giá".

BẢNG 2. CẬP NHẬT MÔ HÌNH QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 06 / 02 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Loại hình		Công suất			Loại hình quản lý				Ghi chú
			Bơm dẫn	Tự chảy	Số hộ cấp theo thiết kế	Số hộ cấp theo thực tế	Tỷ lệ hộ thực tế/ hộ thiết kế	Cộng đồng	UBND xã	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước	Tư nhân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Thị xã Bình Long											
1	CNSHTT áp Sock Bế, xã Thanh Phú	Nước ngầm	1		200	50	25%		1			
2	CNSHTT xã Thanh Lương	Mua nước từ nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	1		1500	300 hộ + UBND xã + 3 trường học	21%		1			
3	CNSHTT xã Thanh Phú	Nối mạng từ CNSHTT xã Thanh Lương	1		400	0	0%					Vừa bàn giao đưa vào sử dụng
II	Huyện Chơn Thành											
4	CNSHTT xã Minh Lập	Nước ngầm	1		334	tiểu thương chợ + 50 hộ	21%		1			
5	CNSHTT xã Minh Long	Nước ngầm	1		100	0	0%		1			3 máy bơm bị hư hỏng
6	CNSHTT xã Nha Bích	Nước ngầm	1		263	0	0%		1			Hư 2 bơm cấp 2
II	Huyện Hớn Quản											
7	CNSHTT xã Minh Đức	Nước ngầm	1		375	265	70,67		1			Nâng cấp sửa chữa năm 2017
8	CNSHTT xã Tân Khai	Hồ Bàu Úm	1		350	423	120,86			1		
IV	Huyện Bù Đốp											
9	CNSHTT xã Tân Tiến	Nước ngầm	1		200	55	27,50		1			Hư 2 bơm cấp 1, 1 bơm cấp 2

10	CNSHTT xã Phước Thiện	Nước ngầm	1						1			Nâng cấp sửa chữa năm 2017. Mùa mưa người dân không có nhu cầu sử dụng
11	CNSHTT thị trấn Thanh Bình	Kênh Cản Đon	1		1025	102	9,95			1		
12	CNSHTT xã Thiện Hưng	Nước ngầm	1		400	45	11,25			1		
13	CNSHTT xã Hưng Phước	Nước ngầm	1						1			Đang nâng cấp sửa chữa
14	CNSHTT xã Tân Thành	Nước ngầm	1		334	85	25,45			1		
V	Huyện Bù Đăng											
15	CNSHTT xã Bom Bo	Nước ngầm	1		166	160	96,39			1		Công trình đang quá tải so với thiết kế, bị thiếu nước vào mùa khô
16	CNSHTT thị trấn Đức Phong	Hồ Bù Môn	1		1087	887	81,60	-----	-----	1	-----	Đầu tư mở rộng
17	CNSHTT Hồ Ông Thoại, xã Nghĩa Trung	Hồ Ông Thoại	1		400	111	27,75			1		
18	CNSHTT xã Phú Sơn	Hồ Sơn Phú	1		234	45	19,23			1		Bị hư hỏng chân bồn chứa nước
19	CNSHTT xã Thọ Sơn	Nước ngầm	1		260	145	55,77			1		(*): khu dân cư, trường học, trụ sở xã. Công trình đang nâng cấp sửa chữa
20	CNSHTT Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	Hồ Đa Bông Cua	1		250	80	32,00			1		

21	CNSHTT thôn Bù Xa, xã Phước Sơn	Nước ngầm	1		119	35	29,41		1			Nâng cấp sửa chữa 2016
22	CNSHTT thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn	Nước ngầm	1		60	45	75,00		1			Nâng cấp sửa chữa 2016
23	CNSHTT xã Minh Hưng	Hồ Hưng Phú	1		700	428	61,14			1		
24	CNSHTT xã Đức Liễu (thôn 2)	Nước ngầm	1		250	100	40,00		1			Công trình bị xuống cấp, hư hỏng thiết bị, giếng khoan bị thiếu nước vào mùa khô
VI	Huyện Bù Gia Mập											
25	CNSHTT thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập	Hồ Bù Rên	1		390	229	58,72			1		
26	CNSHTT thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập	Suối Bù Lư	1		200	164	82,00			1		Nâng cấp sửa chữa 2017
27	CNSHTT thôn Bù Gia Phúc, xã Phú Nghĩa	Nước ngầm	1		320	16	5,00		1			
VII	Huyện Phú Riềng											
28	CNSHTT xã Long Hà	Hồ NT6	1		300	77	25,67			1		Nâng cấp sửa chữa 2016
VIII	Huyện Đồng Phú											
29	CNSHTT xã Tân Lập	Hồ Suối Giai	1		1280	400	31,25				1	Nâng cấp sửa chữa năm 2017
30	CNSHTT xã Tân Tiến (sửa chữa lớn)	Nước ngầm	1		320	250	78,13		1			
31	CNSHTT xã Thuận Lợi	Hồ Đồng Xoài	1		370		0,00		1			Công trình hư hỏng nặng
32	CNSHTT xã Tân Phước	Nước ngầm	1		150		0,00		1			Công trình bị hư hỏng

33	CNSHTT áp Pa Pếch, xã Tân Hưng	Nước ngầm	1		75	57	76,00			1		Nâng cấp sửa chữa năm 2017, cộng đồng dân cư quản lý
IX	Huyện Lộc Ninh											
34	CNSHTT Hồ Rừng Cấm, xã Lộc Tấn	Hồ Rừng Cấm	1		1500	1067	71,13				1	
35	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thiện	Nước ngầm	1		250	trụ sở xã + trạm y tế + trường học + buu điện + trạm y tế + 30 hộ	20,00			1		Nâng cấp sửa chữa năm 2016
36	CNSHTT xã Lộc Hiệp	Hồ Cầu Trắng	1		450	8	1,78				1	
37	CNSHTT liên xã Lộc Thái & Lộc Hưng	Hồ Rừng Cấm	1		540	140	25,93				1	Nối mạng từ cấp nước hồ Rừng Cấm
38	CNSHTT Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	Hồ Tà Thiết	1								1	
X	Công trình đang trình bàn giao và vừa xây dựng hoàn											
39	Cấp nước SHTT xã Phước Tín	Nước mặt	1									Vừa xây dựng hoàn thành
40	CNSHTT xã An Khương	Nước mặt	1									Vừa xây dựng hoàn thành
41	CNSHTT liên xã Bù Nho - Long Tân	Nước mặt	1									Đang trình bàn giao đưa vào sử dụng

BẢNG 3. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ BỀN VỮNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẠP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Nước sau xử lý	(1)Thu phí dịch vụ đù bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4)Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với thiết kế sau 2 năm		(5)Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
				Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
I	Thị xã Bình Long																	
1	CNSHTT áp Sock Bé, xã Thanh Phú	Nước ngầm	x		x			x			x	x					x	
2	CNSHTT xã Thanh Phú	Nối mạng từ CNSHTT xã Thanh Lương	x								x	x					x	
II	Huyện Chơn Thành																	
3	CNSHTT xã Minh Lập	Nước ngầm	x		x					x		x						x
4	CNSHTT xã Minh Long	Nước ngầm	x		x					x		x						x
5	CNSHTT xã Nha Bích	Nước ngầm	x		x					x		x					x	
III	Huyện Bù Đốp																	
6	CNSHTT xã Tân Tiến	Nước ngầm	x		x			x			x	x					x	
7	CNSHTT xã Phước Thiện	Nước ngầm	x		x					x		x						x
8	CNSHTT thị trấn Thanh Bình	Kênh Cán Đơn	x		x	x		x			x	x					x	
9	CNSHTT xã Thiện Hưng	Nước ngầm	x		x	x		x			x	x					x	
10	CNSHTT xã Hưng Phước	Nước ngầm	x		x					x		x						x
11	CNSHTT xã Tân Thành	Nước ngầm	x		x	x		x			x	x					x	
IV	Huyện Bù																	
12	CNSHTT xã Bom Bo	Nước ngầm	x		x			x			x	x					x	
13	CNSHTT Hồ Ông Thoại, xã Nghĩa Trung	Hồ Ông Thoại	x		x			x			x	x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
14	CNSHTT xã Phú Sơn	Hồ Sơn Phú	x		x					x		x					x	
15	CNSHTT xã Thọ Sơn	Nước ngầm	x		x			x			x	x					x	

(*)

16	CNSHTT Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	Hồ Đa Bông Cua	x		x	x		x			x	x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
17	CNSHTT thôn Bù Xa, xã Phước Sơn	Nước ngầm	x		x				x		x	x					x	
18	CNSHTT thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn	Nước ngầm	x		x					x		x					x	
19	CNSHTT xã Đức Liễu (thôn 2)	Nước ngầm	x		x						x	x					x	
V	Huyện Bù Gia Mập																	
20	CNSHTT thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập	Hồ Bù Rên	x	x							x	x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
21	CNSHTT thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập	Suối Bù Lư	x	x							x	x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
22	CNSHTT thôn Bù Gia Phúc, xã Phú Nghĩa	Nước ngầm	x		x							x					x	
VI	Huyện Phú Riềng																	
23	CNSHTT xã Long Hà	Hồ NT6	x		x	x					x	x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
VII	Huyện Đồng Phú																	
24	CNSHTT xã Tân Tiến (sửa chữa lớn)	Nước ngầm	x	x					x			x					x	
25	CNSHTT xã Thuận Lợi	Hồ Đồng Xoài	x		x					x		x	x					x
26	CNSHTT xã Tân Phước	Nước ngầm	x		x						x	x						x
27	CNSHTT ấp Pa Péch, xã Tân Hưng	Nước ngầm	x		x					x		x	x				x	
VIII	Huyện Lộc Ninh																	
28	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thiện	Nước ngầm	x		x						x		x				x	

29	CNSHTT xã Lộc Hiệp	Hồ Cầu Trảng	x		x		x	x			x	x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
30	CNSHTT liên xã Lộc Thái & Lộc Hưng	Hồ Rừng Cầm	x	x		x		x		x		x		Kết quả phân tích, xét nghiệm	x			
31	CNSHTT Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	Hồ Tà Thiết	x		x							x					x	
X	Công trình đang trình bàn giao và vừa xây dựng hoàn thành																	
32	Cấp nước SHTT xã Phước Tín	Nước mặt	x															
33	CNSHTT xã An Khương	Nước mặt	x															
34	CNSHTT liên xã Bù Nho - Long Tân	Nước mặt	x															
B Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nôi/hộ sử dụng trở xuống																		
35	CNSHTT xã Thanh Lương	Mua nước từ nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	x		x			x				x					x	
36	CNSHTT xã Tân Khai	Hồ Bàu Úm	x	x		x		x		x		x		Kết quả phân tích, xét nghiệm	x			
37	CNSHTT xã Minh Đức	Nước ngầm	x	x				x		x		x				x		
38	CNSHTT thị trấn Đức Phong	Hồ Bù Môn	x	x			x	x				x		Kết quả phân			x	
39	CNSHTT xã Minh Hưng	Hồ Hưng Phú	x	x		x		x				x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
40	CNSHTT xã Tân Lập	Hồ Suối Giai	x	x		x		x				x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	
C Các công trình có công suất từ trên 1.000 đầu nôi/hộ sử dụng trở lên																		
41	CNSHTT Hồ Rừng Cầm, xã Lộc Tân	Hồ Rừng Cầm	x	x				x				x		Kết quả phân tích, xét nghiệm			x	